

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2019 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.975.277.682.379	2.189.992.236.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.151.770.997.375	1.499.178.437.648
1. Tiền	111		324.010.760.908	346.773.668.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		827.760.236.467	1.152.404.768.952
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.510.700.043	617.661.775.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	708.005.296.551	616.417.028.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.119.862.750	8.552.684.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.344.691.844	7.688.958.035
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.959.151.102)	(14.996.894.732)
IV. Hàng tồn kho	140		60.380.340.024	31.563.829.435
1. Hàng tồn kho	141	9	60.380.340.024	31.563.829.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.615.644.937	41.588.193.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.390.203.859	1.360.944.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.225.441.078	40.227.249.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		669.056.287.476	769.274.917.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.733.671.125	2.823.603.125
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.733.671.125	2.823.603.125
II. Tài sản cố định	220		557.087.001.982	655.923.291.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	510.367.592.544	609.261.745.344
- Nguyên giá	222		1.183.627.186.059	1.171.335.817.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(673.259.593.515)	(562.074.072.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.719.409.438	46.661.545.750
- Nguyên giá	228		51.661.647.004	50.692.647.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.942.237.566)	(4.031.101.254)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.172.093.775	3.231.553.759
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.172.093.775	3.231.553.759
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.063.520.594	107.296.469.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	106.063.520.594	107.296.469.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.644.333.969.855	2.959.267.153.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.272.054.696.513	1.543.970.594.737
I. Nợ ngắn hạn	310		1.271.606.756.513	1.543.528.594.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	871.919.521.413	1.170.430.827.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	196.536.767.985	171.094.092.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	41.859.369.449	24.149.352.400
4. Phải trả người lao động	314		9.397.105.884	5.557.699.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.216.833.084	42.817.549.959
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.818.182	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	146.559.243.541	129.320.127.021
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.096.975	47.127.488
II. Nợ dài hạn	330		447.940.000	442.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		447.940.000	442.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.372.279.273.342	1.415.296.558.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.372.279.273.342	1.415.296.558.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		281.433.119.476	324.450.404.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.011.939.577	126.821.663.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		231.421.179.899	197.628.741.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.644.333.969.855	2.959.267.153.418

Lê Đức Huy
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Trần Thanh Nam
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 21	2.137.661.241.552	1.813.963.385.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 21	2.137.661.241.552	1.813.963.385.499
4. Giá vốn hàng bán	11 22	1.943.492.939.779	1.603.095.749.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 20	194.168.301.773	210.867.636.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 23	3.814.337.258	3.670.440.937
7. Chi phí tài chính	22	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25 24	108.196.968.222	91.718.344.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 24	29.041.563.271	15.138.185.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30 30	60.744.107.538	107.681.547.015
11. Thu nhập khác	31	2.854.735	14.663.140
12. Chi phí khác	32	5.000.000	58.817.011
13. Lợi nhuận khác	40	(2.145.265)	(44.153.871)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.741.962.273	107.637.393.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 25	14.594.890.403	22.717.098.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60 60	46.147.071.870	84.920.294.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 26	2.566	2.147
		243.121.179.899	208.688.741.088
		74.042.613	5.659.896.278
		306.616.824.770	257.468.957.782
		79.042.613	5.718.844.927
		5.000.000	58.948.649
		306.690.867.383	263.128.854.060
		63.569.687.484	54.440.112.972

(Handwritten signature)

Lê Đức Huy
 Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	306.690.867.383	263.128.854.060
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	112.096.657.179	110.823.933.090
- Các khoản dự phòng	03	962.256.370	(5.175.591.171)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.650.009.661)	(20.100.372.137)
- Chi phí lãi vay	06	-	2.082.963.056
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(24.401.596.910)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	405.099.771.271	326.358.189.988
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(103.630.176.911)	(116.475.345.501)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(28.816.510.589)	(9.570.311.913)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(242.384.586.272)	326.452.277.094
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	203.689.004	(7.066.065.823)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.710.733.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.747.034.838)	(33.346.093.297)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.932.941.751)	(16.188.822.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.207.790.086)	467.453.094.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.766.186.168)	(134.852.539.148)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.479.090.910
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.560.745.981	15.009.934.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.205.440.187)	(114.363.514.113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(176.237.044.534)
2. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(269.994.210.000)	(161.996.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(269.994.210.000)	(338.233.570.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(347.407.440.273)	14.856.009.620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.499.178.437.648	1.484.322.428.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.151.770.997.375	1.499.178.437.648

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2019


 Lê Đức Huy
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	94.781.250	687.406.890
Tiền gửi ngân hàng	323.915.979.658	346.086.261.806
Các khoản tương đương tiền (*)	827.760.236.467	1.152.404.768.952
	1.151.770.997.375	1.499.178.437.648

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 02 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	205.328.601.814	150.228.041.820
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	163.604.963.043	135.054.755.972
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	16.195.466.758	33.605.785.872
Các khách hàng khác	322.876.264.936	297.528.444.538
	708.005.296.551	616.417.028.202

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	-	4.143.963.204
Công ty Cổ phần Xây lắp điện lực và Hạ tầng - PIDI	-	2.459.168.866
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng PETROLIMEX	855.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	264.862.750	1.949.552.214
	1.119.862.750	8.552.684.284

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.929.934.211
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	862.396.403	738.072.405
Phải thu tiền lãi dự thu	639.377.809	550.114.129
Các khoản phải thu khác	1.677.352.991	175.880.680
	9.344.691.844	7.688.958.035

8. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	1.502.710.735	Từ 2 năm đến 3 năm	4.811.281.851	2.405.640.925	Từ 1 năm đến 2 năm
	17.461.861.837	1.502.710.735		17.402.535.657	2.405.640.925	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.719.016.743	-	5.772.723.467	-
Công cụ, dụng cụ	37.975.202.023	-	25.200.748.711	-
Hàng hoá	686.121.258	-	590.357.257	-
Cộng	60.380.340.024	-	31.563.829.435	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	656.967.525	612.273.937
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	533.407.034	266.045.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.199.829.300	482.625.000
	2.390.203.859	1.360.944.356
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	60.904.259.849	66.047.391.240
Chi phí biển quảng cáo	10.743.684.063	16.513.218.650
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.414.028.163	1.785.777.128
Chi phí cải tạo văn phòng	22.471.740.366	17.231.439.034
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.529.808.153	5.718.643.049
	106.063.520.594	107.296.469.101

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Tầng 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	51.187.395.200	1.105.727.162.246	1.418.516.000	12.552.494.546	450.250.000	1.171.335.817.992
Mua sắm mới	-	4.185.694.046	-	6.774.600.288	278.000.000	11.238.294.334
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.056.481.189	(63.280.085.471)	-	-	144.283.294	1.920.679.012
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(867.605.279)	-	-	-	(867.605.279)
Tại ngày 31/12/2018	116.243.876.389	1.045.765.165.542	1.418.516.000	19.327.094.834	872.533.294	1.183.627.186.059

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018	10.398.170.705	544.213.038.332	1.165.274.358	6.198.206.509	99.382.744	562.074.072.648
Trích khấu hao trong kỳ	30.894.335.251	76.885.032.343	123.501.892	3.079.169.902	203.481.479	111.185.520.867
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	41.292.505.956	621.098.070.675	1.288.776.250	9.277.376.411	302.864.223	673.259.593.515

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2018	74.951.370.433	424.667.094.867	129.739.750	10.049.718.423	569.669.071	510.367.592.544
Tại ngày 01/01/2018	40.789.224.495	561.514.123.914	253.241.642	6.354.288.037	350.867.256	609.261.745.344

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 405.300.757.617 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
Mua sắm trong kỳ	-	969.000.000	-	969.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	45.545.065.586	6.047.781.418	68.800.000	51.661.647.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	3.962.301.254	68.800.000	4.031.101.254
Trích khấu hao trong kỳ	-	911.136.312	-	911.136.312
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	4.873.437.566	68.800.000	4.942.237.566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2018	45.545.065.586	1.174.343.852	-	46.719.409.438
Tại ngày 01/01/2018	45.545.065.586	1.116.480.164	-	46.661.545.750

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.469.619.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho các khách hàng ở Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	314.419.912	509.833.799
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hoa Sen tại KCN Phú Mỹ I	-	126.621.160
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng sứ Viglacera	-	110.770.674
- Nhà Văn Phòng, kho và hàng rào trạm Hiệp Phước	-	680.542.706
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Huyn dai Welding	-	482.951.765
- Dự án xây dựng hệ thống PCCC cho trạm LGDS và LGDS mở rộng	474.448.307	481.602.842
- Cải tạo, mở rộng nhà điều khiển, hàng rào và phòng bảo vệ trạm LGDS	-	105.614.510
- Dự án "Hệ thống phân phối KTA Hiệp Phước - Long Hậu, GĐ2"	-	408.390.747
- Phần mềm quản lý nhân sự và đào tạo	2.058.000.000	-
- Công trình khác	325.225.556	325.225.556
	<u>3.172.093.775</u>	<u>3.231.553.759</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	707.066.618.152	1.059.947.757.210
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	127.277.610.691	80.830.496.818
Các đối tượng khác	37.575.292.570	29.652.572.982
	<u>871.919.521.413</u>	<u>1.170.430.827.010</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	29.944.672.781	24.645.786.440
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	19.958.817.784	20.009.447.532
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	26.663.926.713	16.523.946.402
Công ty TNHH Posco SS Vina	38.384.582.824	35.721.251.184
Các khách hàng khác	81.584.767.883	74.193.661.233
	<u>196.536.767.985</u>	<u>171.094.092.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	469.387.379	64.813.295.173	64.316.068.072	966.614.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.717.098.445	63.569.687.484	46.747.034.838	39.539.751.091
Thuế thu nhập cá nhân	962.866.576	9.581.973.539	9.604.253.157	940.586.958
Các loại thuế khác	-	593.677.637	181.260.717	412.416.920
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	-
<i>Thuế khác</i>	-	<i>160.102.648</i>	<i>160.102.648</i>	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	<i>427.574.989</i>	<i>15.158.069</i>	<i>412.416.920</i>
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
Cộng	24.149.352.400	138.558.633.833	120.848.616.784	41.859.369.449

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	-	18.278.709.376
Phải trả công trình phân phối khí thấp áp Intermalt	-	10.668.379.991
Phải trả chi phí thi công hệ thống tiếp nhận khí cho khách hàng: Long Hậu, Vinafrít, Đông Hải, Vital	-	5.770.495.039
Chi phí phải trả khác	5.216.833.084	8.099.965.553
	5.216.833.084	42.817.549.959

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	105.190.824.282	101.016.930.423
Tài sản thừa chờ giải quyết	422.388.495	430.137.718
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.766.164.948	26.418.680.878
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.453.491.316	728.003.502
	146.559.243.541	129.320.127.021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	208.688.741.088	208.688.741.088
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.770.275.000)	(15.770.275.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(161.996.526.000)	(161.996.526.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	243.121.179.899	243.121.179.899
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.644.255.238)	(15.644.255.238)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(269.994.210.000)	(269.994.210.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	281.433.119.476	1.372.279.273.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 31/12/2018		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	221.392.680.000	24,60%	221.392.680.000	24,60%
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.137.661.241.552	1.813.963.385.499
	2.137.661.241.552	1.813.963.385.499

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
Giá vốn hàng bán	1.943.492.939.779	1.603.095.749.454
	1.943.492.939.779	1.603.095.749.454

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.696.559.650	358.340.468
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8.197.823.966	8.570.881.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.393.847.148	31.082.956.461
Chi phí thuê tài sản cố định	16.944.264.501	17.004.312.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.113.991.755	20.770.972.166
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.850.481.202	13.930.881.626
	108.196.968.222	91.718.344.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.426.490.585	5.254.252.830
Chi phí dụng cụ đồ dùng	454.895.439	264.701.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	864.539.819	970.341.152
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	962.256.370	2.406.855.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.334.281	2.774.676.640
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.584.046.777	3.467.357.055
	29.041.563.271	15.138.185.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.741.962.273	107.637.393.144
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	18.500.362.269	3.507.939.388
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>15.000.000</i>	<i>28.500.000</i>
- <i>Chi phí bảo hiểm vượt mức</i>	<i>286.500.000</i>	<i>961.500.000</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>18.198.862.269</i>	<i>2.517.939.388</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	79.242.324.542	111.145.332.532
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	79.242.324.542	86.743.735.622
- Thu nhập chịu thuế khác (hoàn nhập quỹ phát triển)	-	24.401.596.910
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Thuế suất năm trích lập quỹ phát triển KHCN	0%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.848.464.908	22.717.098.445
Điều chỉnh khác	(1.253.574.505)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.594.890.403	22.717.098.445

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	243.121.179.899	208.688.741.088
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(11.700.000.000)	(15.004.255.238)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	230.921.179.899	193.184.485.850
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.566	2.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Mua hàng	7.391.586.409.796
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.385.182.619.501
- Mua khí	5.995.928.230.933
- Thuê văn phòng	6.282.412.500
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004
- Chi phí điện và khác	527.934.047
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.322.433.192.017
Viện dầu khí Việt Nam	2.510.140.912
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	1.388.301.168
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	442.600.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	2.062.748.215
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	6.462.089.222
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	1.973.466.406
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	8.487.250.000
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	24.000.000
Bán hàng	2.352.444.523.537
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	987.364.958.169
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.034.605.702.745
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	330.473.862.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2018</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	385.129.031.615
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	205.328.601.814
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	163.604.963.043
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	16.195.466.758
Phải thu ngắn hạn khác	2.157.353.013
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	862.396.403
Trả trước cho người bán ngắn hạn	255.852.750
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	255.852.750
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.570.603.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.570.603.125
Phải trả người bán ngắn hạn	836.111.379.511
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	707.066.618.152
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	127.277.610.691
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	132.033.870
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	498.876.198
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	319.880.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	816.360.600
Phải trả, phải nộp khác	
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	105.190.824.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.


Công ty đã ký hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01/07/2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m². Trong năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng và 80m² để làm kho lưu trữ.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.


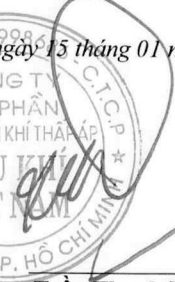


Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kê toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Trần Thanh Nam
Giám đốc